



UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI THỦY NGUYÊN

Mã số thuế: 0200165520

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
NĂM 2023
(Tại 30 tháng 6 năm 2023)**

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/6/2023	01/01/2023
A-Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn (100=110+120+130+140+150+160)	100		33.396.059.369	32.380.356.450
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.936.136.566	3.607.422.509
1. Tiền	111		9.936.136.566	3.607.422.509
2. Các khoản tương đương tiền	112			0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.000.000.000	1.000.000.000
1- Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3- Đầu tư đến ngày năm giữa đáo hạn	123		1.000.000.000	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.348.766.137	25.251.775.494
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		15.302.478.495	20.596.300.527
2, Trả trước cho người bán	132		1.408.600.000	1.768.600.000
2. Phải thu ngắn hạn khác	136		3.512.782.765	6.761.970.090
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.875.095.123)	(3.875.095.123)
IV. Hàng tồn kho	140		6.060.876.899	2.483.859.156
1. Hàng tồn kho	141		6.060.876.899	2.483.859.156
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		50.279.767	37.299.291
1, Chi phí trả trước ngắn hạn	151			0
2, Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
2, Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		50.279.767	37.299.291
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+241)	200		256.689.622.436	257.340.963.323
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1, Phải thu dài hạn của khách hàng	212		0	0
2, Trả trước cho người bán dài hạn	216		0	0
3, Phải thu dài hạn	219		0	0
4, Dự phòng phải thu dài hạn*				
II. Tài sản cố định	220		256.596.094.186	257.247.487.873
1. Tài sản cố định hữu hình	221		256.596.094.186	257.247.487.873
- Nguyên giá	222		280.263.910.021	281.048.018.099
- Giá trị hao mòn	223		(23.667.815.835)	(23.800.530.226)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn.	240		0	0
1, Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V- Tài sản dài hạn khác	260		93.528.250	93.475.450
1, Chi phí trả trước dài hạn	261		93.528.250	93.475.450
2, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/6/2023	01/01/2023
3, Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4, Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		290.085.681.805	289.721.319.773
NGUỒN VỐN				
A- Nợ phải trả (300=310+330)	300		24.692.770.629	26.239.863.936
I. Nợ ngắn hạn	310		24.692.770.629	26.239.863.936
1, Phải trả cho người bán	311		11.814.019.500	16.668.652.852
2, Người mua trả tiền trước dài hạn	312		5.000.000.000	6.250.000.000
2, Thuế và các khoản phải nộp N/Nước	313		641.498.815	630.502.850
3, Phải trả người lao động	314		157.200.000	314.400.000
5, Chi phí phải trả	315		0	0
6, Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7, Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			0
8, Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	
9, Phải trả ngắn hạn khác	319		489.926.571	311.710.371
10, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			0
11, Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		6.362.667.880	56.282.000
12, Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		227.457.863	2.008.315.863
13, Quỹ bình ổn giá	323			0
14, Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1, Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2, Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3, Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4, Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5, Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6, Doanh thu chưa thực hiện	336		0	0
7, Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9, Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10, Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11, Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12, Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		265.392.911.176	263.481.455.837
I. Vốn chủ sở hữu	410		256.049.833.027	254.138.377.688
1, Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		253.572.800.453	253.572.800.453
2, Quỹ đầu tư phát triển	418		565.577.235	565.577.235
3, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.911.455.339	0
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		1.911.455.339	
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		9.343.078.149	9.343.078.149
1, Nguồn kinh phí	431		1.000.000.000	1.000.000.000
2, Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		8.343.078.149	8.343.078.149
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		290.085.681.805	289.721.319.773

Lập ngày 14 tháng 7 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH CÔNG TY

Nguyễn Thị Cẩm Giang

Lê Thị Thanh Hương

Trần Ngọc Đức



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		27.594.942.145	56.001.108.932
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		27.594.942.145	56.001.108.932
4. Giá vốn hàng bán	11		21.307.590.517	42.001.284.431
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.287.351.628	13.999.824.501
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		13.719.286	18.951.461
7. Chi phí tài chính	22			0
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			0
8. Chi phí bán hàng	24			0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.110.909.086	10.025.368.644
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		1.190.161.828	3.993.407.318
11. Thu nhập khác	31		2.310.055.000	44.480.480
12. Chi phí khác	32		1.161.513.400	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.148.541.600	44.480.480
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.338.703.428	4.037.887.798
15. Chi phí TNDN hiện hành	51		454.195.129	579.843.644
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.884.508.299	3.458.044.154
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Ngày 14 tháng 7 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Cẩm Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thanh Hương

CHỦ TỊCH CÔNG TY



Trần Ngọc Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		2.338.703.428	4.037.887.798
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		542.434.610	1.089.121.897
- Các khoản dự phòng	3		-	(300.000.000)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			-
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	5		241.539.791	198.000.000
- Chi phí lãi vay	6			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		3.122.677.829	5.025.009.695
- Tăng/giảm các khoản phải thu	9		8.890.028.881	(11.666.563.749)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(3.577.017.743)	(1.984.811.080)
- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(1.514.497.752)	13.111.327.499
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12		(52.800)	633.441.700
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(459.843.644)	(545.316.523)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.461.294.771	4.573.087.542
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(146.300.000)	(8.771.751.268)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			44.480.480
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(1.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.719.286	18.951.461
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(132.580.714)	(9.708.319.327)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		6.328.714.057	(5.135.231.785)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3.607.422.509	8.742.654.294
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		9.936.136.566	3.607.422.509

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Cẩm Giang

Nguyễn Thị Cẩm Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thanh Hương

Lê Thị Thanh Hương

Ngày 14 tháng 7 năm 2023

CHỦ TỊCH CÔNG TY



Trần Ngọc Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

1 – ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1.1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Thủy Nguyên: Sở hữu Nhà nước.

- Vốn điều lệ là: 190 tỷ đồng
- Cơ cấu vốn điều lệ: 100% của Nhà nước
- Chủ sở hữu: Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng
- Mô hình tổ chức: Chủ tịch Công ty, Tổng Giám đốc, Kiểm soát viên.

1.2- Lĩnh vực kinh doanh:

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số: 020400297 cấp ngày 07/08/2009 thay đổi lần 1 ngày 06/01/2016 và thay đổi lần 2 ngày 29/10/2018; mã số Doanh nghiệp 0200165520.

1.3- Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Vận hành hệ thống tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp.
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước cho công nghiệp, xây dựng và dân sinh trên địa bàn huyện Thủy Nguyên.
- Sửa chữa các công trình thủy lợi.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, tư vấn thiết kế các công trình thủy lợi công nghiệp dân dụng ...
- Tổng số cán bộ CNV của Công ty tại ngày 30/6/2023 là: 241 người.

1.4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Khí hậu thời tiết.
- Mức độ thanh toán thu nộp của các đơn vị sử dụng nước sinh hoạt và sản xuất.
- Năng lực hoạt động của các công trình thủy lợi.

2 – KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG NĂM KẾ TOÁN:

2.1- Kỳ kế toán (bắt đầu từ 01/01/2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023).

2.2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong năm kế toán: Việt Nam đồng.

3- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

3.1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam quy định

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

3.2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

3.3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

4.1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh toán cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được trình bày theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định được trích khấu hao tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016; Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý được áp dụng trích khấu hao từ ngày 01/10/2018 và Nghị định 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018; theo Thông tư 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018.

4.4- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo số tiền thanh toán thực tế cho bên nhà thầu. Chi phí này bao gồm giá mua, chi phí mua đang tập hợp, chi phí lắp đặt chạy thử, chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thi công xây dựng, chi phí chung của ban quản lý và chi phí đi vay có liên quan. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.5- Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm.

4.6. Ghi nhận doanh thu



Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ gồm: doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ tưới tiêu do ngân sách Nhà nước cấp cho hoạt động khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, thu tiền nước thô cung cấp cho nhà máy nước.

Doanh thu hoạt động xây dựng công trình được xác định khi công trình đã hoàn thành, đã nghiệm thu thanh lý, đã phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp thuận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

4.7. Doanh thu khai thác tổng hợp khác.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

Các khoản tổn thất hoặc chi phí sản xuất kinh doanh dở dang không có khả năng thu hồi trong tương lai được xem xét ghi nhận giá vốn hàng bán của kỳ phát sinh nghiệp vụ.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong năm tài chính.

4.8. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng

Đối với hoạt động thủy nông Công ty được miễn thuế giá trị gia tăng. Phần còn lại Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế Giá trị gia tăng theo hướng dẫn của Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh chịu thuế là 20%. Các khoản thu nhập phát sinh từ dịch vụ tưới nước, tiêu nước không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.9. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

5- Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

(Đơn vị tính: đồng)

1	Tiền và các khoản tương đương tiền	Tai 30/6/2023	Tai 31/12/2022
-	Tiền mặt tại quỹ	1.150.055.460	943.677.340
-	Tiền gửi ngân hàng	9.786.081.106	3.663.745.169
	Cộng	10.936.136.566	4.607.422.509
2	Các khoản phải thu khách hàng	Tai 30/6/2023	Tai 31/12/2022
-	Công ty Công nghiệp Tàu Thủy Nam Triệu	2.960.321.662	2.960.321.662
-	Công ty TNHH MTV Đóng Tàu Phà Rừng	836.604.675	686.505.600
-	Công ty CP Nhiệt điện	864.939.600	939.353.625
-	Công ty CP cấp nước XD Hải Phòng	1.006.733.070	519.080.940
-	Công ty CP đầu tư xây dựng Dương Kinh	174.400.695	0
-	Công ty TNHH Vsip Hải Phòng	615.633.480	568.594.215
-	Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng	456.863.085	443.988.405
-	Cty XM ChinFon	424.190.655	446.968.935
-	CN Công ty CP Hơi kỹ nghệ que hàn Nhà máy Đắt đèn và Hóa chất Trảng Kênh	113.597.663	113.597.663
-	Cty CP tập đoàn Việt Úc (Công ngân triều số 02)	274.985.319	274.985.319
-	Cty CP Shinec	977.067.680	1.477.067.680
-	Cty CP XD và vận tải Thăng Long	1.967.647.000	1.967.647.000
-	CN Tổng Công ty Duyên Hải - CTCP- XN 359	2.863.870.000	2.863.870.000
-	Ủy Ban nhân dân xã Lê Lợi	290.195.000	3.622.012.000
-	Cục đường thủy nội địa Việt Nam	0	2.588.782.187
-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện An Dương	711.256.000	711.256.000
-	Các đối tượng khác	764.172.911	412.269.296
	Cộng	15.302.478.495	20.596.300.527
3	Trả trước cho người bán ngắn hạn	Tai 30/6/2023	Tai 31/12/2022

3	Trả trước cho người bán ngắn hạn	Tai 30/6/2023	Tai 31/12/2022
-	CTCP TMĐT&XD Biển Xanh	340.000.000	700.000.000
-	Công ty Cổ phần cơ khí và xây dựng Thuận Thiên	926.839.000	926.839.000
-	Các nhà cung cấp khác	141.761.000	141.761.000
	Cộng	1.408.600.000	1.768.600.000
4	Phải thu ngắn hạn khác	Tai 30/6/2023	Tai 31/12/2022
-	Tạm ứng	274.000.000	0
-	Ký quỹ ký cược	3.208.412.765	6.518.898.739
-	Phải thu kinh phí hỗ trợ sửa chữa TSCĐ của Sở TC	0	165.533.000
-	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30.370.000	77.538.381
	Cộng	3.512.782.765	6.761.970.120
5	Tổng các khoản phải thu quá hạn thanh toán không có khả năng thu hồi	Tai 30/6/2023	Tai 31/12/2022
-	Công ty TNHH MTV Đóng Tàu Phà Rừng	676.733.307	676.733.307
-	Tổng Công ty Công nghiệp tàu thủy Nam Triệu	2.960.291.662	2.960.291.662
-	Công ty TNHH MTV hơi kỹ nghệ quê hàn nhà máy Đất Đền và hóa chất Trảng Kênh.	113.597.663	113.597.663
-	Các đơn vị khác	124.472.491	124.472.491
	Cộng	3.875.095.123	3.875.095.123
6	Hàng tồn kho	Tai 30/6/2023	Tai 31/12/2022
-	Nguyên liệu, vật liệu	464.939.210	457.467.614
-	Công cụ dụng cụ	40.042.962	44.845.767
-	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.555.894.727	1.981.545.775
	Cộng	6.060.876.899	2.483.859.156
7	Chi phí trả trước	Tai 30/6/2023	Tai 31/12/2022
-	Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	81.355.000	84.031.750
-	Chi phí bảo hiểm	2.587.700	8.543.700
-	Kinh phí cấp phép khai thác sử dụng mặt nước	0	0
-	Chi phí lập định mức kinh tế kỹ thuật	0	0
-	Chi phí khác	9.585.550	900.000
	Cộng	93.528.250	93.475.450
8	Chi phí trích trước	0	0

NG 03

9- Thuế và các khoản phải nộp

Diễn giải	Tại 01/01/2023	Số thực nộp năm 2023	Số phải nộp năm 2023	Tại 30/06/2023
Thuế GTGT phải nộp	-37.299.291	255.266.190	242.285.714	-50.279.767
Thuế thu nhập DN	388.434.700	459.843.644	427.248.089	355.839.145
Thuế thu nhập cá nhân	156.499	32.443.440	59.095.740	26.808.799
Thuế tài nguyên	241.911.651	660.467.570	677.406.790	258.850.871
Thuế khác		46.920.000	46.920.000	0
Cộng	593.203.559	1.454.940.844	1.452.956.333	591.219.048



10- Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<u>01/01/2022</u>	<u>253.770.309.453</u>	<u>0</u>	<u>2.524.055.942</u>	<u>256.294.365.395</u>
- Tăng vốn trong năm nay	491.000			491.000
- Lãi trong năm			3.458.044.154	3.458.044.154
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi		565.577.235	(5.982.100.096)	(5.416.522.861)
- Giảm trong năm	(198.000.000)			(198.000.000)
- Giảm trong năm				
<u>31/12/2022</u>	<u>253.572.800.453</u>	<u>565.577.235</u>	<u>0</u>	<u>254.138.377.688</u>
<u>01/01/2023</u>	<u>253.572.800.453</u>	<u>565.577.235</u>	<u>0</u>	<u>254.138.377.688</u>
- Tăng vốn trong năm nay				0
- Lãi trong năm			1.911.455.339	1.911.455.339
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi				0
- Giảm trong năm				0
- Giảm trong năm				0
<u>30/06/2023</u>	<u>253.572.800.453</u>	<u>565.577.235</u>	<u>1.911.455.339</u>	<u>256.049.833.027</u>

11 - BẢNG TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	272.368.653.705	6.428.940.394	1.458.940.000	791.484.000	281.048.018.099
Mua trong năm		146.300.000			146.300.000
Đầu tư XD CB hoàn thành					0
Nhận bàn giao					0
Thanh lý, nhượng bán	930.408.078				930.408.078
30/6/2023	271.438.245.627	6.575.240.394	1.458.940.000	791.484.000	280.263.910.021
HAO MÒN LUỸ KẾ					
01/1/2023	18.223.743.351	3.731.854.772	1.438.505.307	406.426.796	23.800.530.226
Khấu hao trong năm	343.068.510	128.877.950	10.217.347	60.270.803	542.434.610
Thanh lý, nhượng bán	675.149.001				675.149.001
30/6/2023	17.891.662.860	3.860.732.722	1.448.722.654	466.697.599	23.667.815.835
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2023	254.144.910.354	2.697.085.622	20.434.693	385.057.204	257.247.487.873
30/6/2023	253.546.582.767	2.714.507.672	10.217.346	324.786.401	256.596.094.186

12	Các khoản phải trả người bán	Tai 30/6/2023	Tai 31/12/2022
-	Công ty TNHH Linh Ngọc HD	502.699.991	502.699.991
-	Công ty TNHH MTV DVTM VT Hải Nam	3.446.300.000	3.575.000.000
-	Công ty CP Đầu tư xây dựng Haco Hải Phòng	1.760.000.000	1.760.000.000
-	Công ty CP XD 145	66.565.000	66.565.000
-	Công ty CP XD An Bảo	1.713.120.801	3.063.120.801
-	Cty CPTM tổng hợp và XD Việt Trung	66.949.000	66.949.000
-	Công ty TNHH XD Phúc Trường	181.750.000	440.950.000
-	Cty TNHH MTV Petro Ánh Dương	339.761.510	339.761.510
-	Công ty TNHH Vạn Đức	204.444.400	204.444.400
-	CN Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Đa Độ - Xí nghiệp xây lắp	98.163.000	98.163.000
-	CTCP TMDV&XL Hải Phòng	23.585.000	23.585.000
-	Các đối tượng khác	3.410.680.798	6.527.414.150
	Cộng	11.814.019.500	16.668.652.852
13	Các khoản phải trả, phải nộp khác	Tai 30/6/2023	Tai 31/12/2022
-	Kinh phí công đoàn	193.394.571	15.178.371
-	Phải trả khác	289.032.000	296.532.000
	Cộng	482.426.571	311.710.371
14	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Tai 30/6/2023	Tai 31/12/2022
-	Doanh thu phần thủy lợi phí	11.267.560.500	20.245.657.000
-	Doanh thu xây dựng công trình.	5.156.294.545	16.026.691.432
-	Doanh thu bán vật tư	0	7.119.000
-	Doanh thu bán nước thô	11.171.087.100	19.721.641.500
	Cộng	27.594.942.145	56.001.108.932
15	Giá vốn hàng bán	Tai 30/6/2023	Tai 31/12/2022
-	Giá vốn dịch vụ thủy lợi và nước thô	16.305.985.517	26.373.140.418
-	Giá vốn xây dựng công trình	5.001.605.000	15.621.331.167
-	Giá vốn bán vật tư	0	6.812.846
	Cộng	21.307.590.517	42.001.284.431
16	Doanh thu hoạt động tài chính	Tai 30/6/2023	Tai 31/12/2022
	Lãi tiền gửi tiền cho vay	13.719.286	18.951.461
	Cộng	13.719.286	18.951.461
17	Chi phí quản lý Doanh nghiệp	Tai 30/6/2023	Tai 31/12/2022
-	Chi phí nhân viên quản lý	3.171.045.020	6.426.321.775
-	Chi phí đồ dùng văn phòng, vật liệu	244.061.950	728.912.200
-	Chi phí khấu hao TSCĐ	257.932.656	534.049.400

-	Thuế và các khoản lệ phí	733.409.290	1.390.768.620
-	Trợ cấp mất việc làm	0	0
-	Hoàn nhập dự phòng	0	(300.000.000)
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	210.138.170	515.930.649
-	Chi phí khác bằng tiền	494.322.000	729.386.000
	Cộng	5.110.909.086	10.025.368.644
18	Thu nhập khác	Tai 30/6/2023	Tai 31/12/2022
-	Giá trị thu hồi vật tư	0	44.480.480
-	BLQDA phát triển đô thị & ĐTXD công trình dân dụng chi trả kinh phí bồi thường mở rộng Quốc lộ 10 - Khu vực trụ Sở Công ty	2.310.055.000	
	Cộng	2.310.055.000	44.480.480
19	Chi phí khác	Tai 30/6/2023	Tai 31/12/2022
-	Chi phí CT: Trụ sở Công ty	892.043.000	0
-	Chi phí khác	269.470.400	0
	Cộng	1.161.513.400	0
20	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Tai 30/6/2023	Tai 30/6/2024
-	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.338.703.428	4.037.887.798
-	Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	2.136.240.443	2.899.218.222
-	Thuế suất	20%	20%
-	Chi phí thuế TNDN hiện hành	427.248.089	579.843.644

NGƯỜI LẬP

Giảng

Nguyễn Thị Cẩm Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thị Thanh Hương

Lê Thị Thanh Hương

Lập ngày tháng 7 năm 2023

CHỦ TỊCH CÔNG TY



Trần Ngọc Đức